

**CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM**  
*Số 11 Ôô Thị Sáu, Máy Tơ, Ngô Quyền, Hải Phòng*

== \* ==

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ III NĂM 2020**

**(BÁO CÁO HỢP NHẤT)**

*Hải Phòng, tháng 10 năm 2020*



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2020 (Báo cáo hợp nhất)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+1120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>856,308,646,074</b>	<b>635,586,906,677</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>407,650,658,908</b>	<b>296,857,516,444</b>
1. Tiền	111		138,896,483,429	178,411,744,063
2. Các khoản tương đương tiền	112		268,754,175,479	118,445,772,381
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>69,400,000,000</b>	<b>3,300,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		69,400,000,000	3,300,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>246,849,946,656</b>	<b>211,129,622,961</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		199,888,019,660	176,467,954,758
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,577,164,282	5,165,933,846
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		34,494,455,996	30,897,766,464
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,109,693,282)	(1,402,032,107)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>25,719,938,117</b>	<b>26,441,771,941</b>
1. Hàng tồn kho	141		25,719,938,117	26,441,771,941
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>106,688,102,392</b>	<b>97,857,995,331</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23,949,418,126	13,490,869,061
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		82,679,714,050	84,367,126,270
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		58,970,216	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1,611,572,336,682</b>	<b>1,757,658,014,274</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,479,000,000</b>	<b>353,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,479,000,000	353,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>965,396,175,175</b>	<b>1,082,397,987,485</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		957,541,320,932	1,073,428,340,976

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		2,238,751,291,850	2,206,928,353,629
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,281,209,970,918)	(1,133,500,012,653)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		7,854,854,243	8,969,646,509
- Nguyên giá	228		20,778,880,859	19,805,186,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12,924,026,616)	(10,835,540,241)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>231,249,477</b>	<b>79,611,287</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		231,249,477	79,611,287
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>117,479,997,889</b>	<b>117,479,997,889</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		117,324,997,889	117,324,997,889
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		155,000,000	155,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>526,985,914,141</b>	<b>557,347,417,613</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		526,757,461,100	557,118,964,572
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		228,453,041	228,453,041
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
4. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2,467,880,982,755</b>	<b>2,393,244,920,951</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>292,015,294,398</b>	<b>323,166,768,966</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>291,985,294,398</b>	<b>259,079,310,782</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		106,794,389,030	86,908,933,261
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,020,598,362	1,663,733,749
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		38,083,226,491	10,311,831,530
4. Phải trả người lao động	314		67,975,028,766	72,198,177,819
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11,359,332,119	5,063,285,052
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		41,000,427,044	42,362,823,623
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	11,948,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24,752,292,586	28,622,525,748
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>30,000,000</b>	<b>64,087,458,184</b>

1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		30,000,000	30,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	64,057,458,184
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2,175,865,688,357</b>	<b>2,070,078,151,985</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2,175,865,688,357</b>	<b>2,070,078,151,985</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		551,227,980,000	551,227,980,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551,227,980,000	551,227,980,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36,047,891,246	36,047,891,246
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		786,116,200,097	765,535,152,633
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		423,538,772,662	378,345,954,664
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		189,681,512,454	188,466,535,910
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		233,857,260,208	189,879,418,754
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		378,934,844,352	338,921,173,442
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2,467,880,982,755</b>	<b>2,393,244,920,951</b>

Hải Phòng, ngày 25 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Phương Thảo

Lê Thế Trung



Nguyễn Văn Tiến

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2020 (Báo cáo hợp nhất)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		428,963,773,612	458,006,839,177	1,230,293,467,415	1,355,324,329,330
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		428,963,773,612	458,006,839,177	1,230,293,467,415	1,355,324,329,330
4. Giá vốn hàng bán	11		319,184,396,028	341,272,310,522	923,960,525,349	1,034,301,459,315
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		109,779,377,584	116,734,528,655	306,332,942,066	321,022,870,015
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,355,937,580	2,115,805,626	9,119,143,563	7,150,703,052
7. Chi phí tài chính	22		235,373,740	4,615,927,045	2,482,085,420	15,554,421,628
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		88,941,975	4,224,790,236	1,802,687,227	14,856,328,983
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24			0	1,998,000,000	4,638,344,307
9. Chi phí bán hàng	25		12,231,784,988	13,114,221,971	31,552,295,186	26,355,920,340
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16,980,806,030	17,803,019,591	44,426,999,223	49,003,658,423
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+(21-22)+24-(24+25)}	30		83,687,350,406	83,317,165,674	238,988,705,800	241,897,916,983
12. Thu nhập khác	31		2,798,527,227	2,227,521,088	2,975,086,640	3,144,734,517
13. Chi phí khác	32		369,078,249	15,286	768,541,758	13,856,465,672
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,429,448,978	2,227,505,802	2,206,544,882	(10,711,731,155)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		86,116,799,384	85,544,671,476	241,195,250,682	231,186,185,828
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7,838,583,909	7,255,865,005	21,786,021,104	47,633,001,960
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	-228,453,041
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		78,278,215,475	78,288,806,471	219,409,229,578	183,781,636,909
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		64,436,576,060	65,106,571,737	176,777,980,361	148,601,937,198
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		13,841,639,415	13,182,234,734	42,631,249,217	35,179,699,711
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hải Phòng, ngày 23 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Đoàn Phương Thảo

Lê Thế Trung

Nguyễn Văn Tiến

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2020 (Báo cáo hợp nhất)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		241,195,250,682	231,186,185,828
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		157,965,656,480	173,535,675,839
- Các khoản dự phòng	03		(292,338,825)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		125,407,612	(64,160,386)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10,618,457,619)	(13,163,958,243)
- Chi phí lãi vay	06		1,802,687,227	14,856,328,983
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		390,178,205,557	406,350,072,021
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(63,405,683,839)	(66,387,641,356)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		721,833,824	(11,034,652,807)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		40,811,474,523	53,649,739,117
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11,735,742,567	13,953,463,838
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,623,003,273)	(17,027,681,689)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14,090,453,279)	(47,455,095,431)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(29,170,233,162)	(30,640,362,740)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>334,157,882,918</b>	<b>301,407,840,953</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23,786,200,993)	(56,766,480,979)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,257,594,482	1,655,229,203
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(66,100,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,127,210,918	8,950,542,666
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(79,501,395,593)</b>	<b>(46,160,709,110)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			891,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

*Quý III năm 2020 (Báo cáo hợp nhất)*

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kho bãi, vận tải và dịch vụ hàng hải.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200453688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 20 vào ngày 11 tháng 07 năm 2019 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
  - Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
  - Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
  - Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
  - Sửa chữa máy móc, thiết bị;
  - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
  - Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
  - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Không bao gồm động vật hoang dã, quý hiếm);
  - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải;
  - Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
  - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động điều hành, dịch vụ vận tải cảng biển; lai dắt; chở hàng bằng xà lan;
  - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hóa; Môi giới.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
  - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;



- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thuyền và tàu thương mại;  
Cho thuê container.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:		Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty con	100%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Công ty con	74,35%
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	Công ty con	66,34%
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty con	65%
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:		Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	30,9%
Công ty TNHH Tuyền Container T.S. Hà Nội	Công ty liên kết	30%
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty liên kết	22%
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:		
CN Công ty CP Container Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh	Chi nhánh	
CN Công ty CP Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	Chi nhánh	
CN Công ty CP Container Việt Nam tại tỉnh Quảng Ninh	Chi nhánh	

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước - xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: lập dự phòng khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao: theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo, xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>1. Tiền</b>		
- Tiền mặt	9,051,126,427	6,446,403,473
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	129,845,357,002	171,965,340,590
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>138,896,483,429</b>	<b>178,411,744,063</b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	338,154,175,479	338,154,175,479	121,745,772,381	121,745,772,381
+ Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	268,754,175,479	268,754,175,479	118,445,772,381	118,445,772,381

+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	69,400,000,000	69,400,000,000	3,300,000,000	3,300,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Quyền biểu quyết	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		<b>117,324,997,889</b>	<b>117,324,997,889</b>
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	22%	97,261,258,435	97,261,258,435
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	30,9%	16,236,601,999	16,236,601,999
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	30%	3,827,137,455	3,827,137,455
- Đầu tư vào đơn vị khác		<b>155,000,000</b>	<b>155,000,000</b>
Công ty TNHH MSC Việt Nam	5%	155,000,000	155,000,000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

**3. Phải thu khách hàng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<b>199,888,019,660</b>	<b>176,467,954,758</b>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ APL Co., Pte. Ltd	255,689,644	2,659,469,077
+ CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NAMSUNG SHIPPING VIỆT NAM TẠI HẢI PHÒNG	3,422,575,894	3,243,656,785
+ Chi nhánh Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam) tại Hải Phòng	16,217,207,831	11,236,662,029
+ CÔNG TY TNHH KMTC (VIỆT NAM)	6,290,421,479	1,381,836,549
+ Công ty TNHH đại lý vận tải EVERGREEN (VN)	33,177,104,857	20,662,401,522
+ MAERSK LINE A/S	13,033,203,875	16,208,245,770
+ MCC TRANSPORT SINGAPORE PTE.LTD	-	15,075,286,102
+ Công ty TNHH tuyến Container T.S Hà Nội	5,185,492,506	5,454,082,157
+ YANG MING MARINE TRANSPORT CORP	3,392,832,947	4,750,376,712
+ Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	7,104,853,291	4,685,438,661

+ CÔNG TY TNHH OOCL VIỆT NAM	3,360,923,406	7,466,166,894
- Các khoản phải thu khách hàng khác	108,447,713,930	83,644,332,500
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-

#### 4. Phải thu khác

	Giá trị	Cuối kỳ Dự phòng	Giá trị	Đầu năm Dự phòng
a) Ngắn hạn	34,494,455,996		30,897,766,464	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	34,494,455,996		30,897,766,464	
b) Dài hạn	1,479,000,000		353,000,000	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	1,479,000,000		353,000,000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
<b>Cộng</b>	<b>35,973,455,996</b>		<b>31,250,766,464</b>	

#### 5. Tài sản thiếu chờ xử lý

#### 6. Nợ xấu

#### 7. Hàng tồn kho

	Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	24,098,010,004		24,080,712,435	
- Công cụ, dụng cụ	147,144,091		73,480,000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				

- Hàng hóa	1,474,784,022	2,287,579,506
- Hàng gửi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
<b>Cộng</b>	<b>25,719,938,117</b>	<b>26,441,771,941</b>

#### 8. Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)			
<b>Cộng</b>			
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)		Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm		231,249,477	79,611,287
+ Trong đó: Phần mềm quản lý cảng biển			
- XD CB		-	-
- Sửa chữa		-	-
<b>Cộng</b>		<b>231,249,477</b>	<b>79,611,287</b>

1  
2  
3  
4  
5

## 9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Dụng cụ văn phòng		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>									
Số dư đầu năm	803,937,226,701	28,041,024,655	91,258,324,709	1,283,691,777,564	2,206,928,353,629				
Mua trong kỳ	(12,272,055)	811,550,000	43,846,150	21,368,742,980	22,211,867,075				
Chuyển từ XD/CB dở dang	386,350,000	0	0	9,395,907,146	9,782,257,146				
Phân loại lại	11,929,554,966	(11,883,414,966)	(1,475,547,273)	1,429,407,273	0				
Thanh lý, nhượng bán	0	0		-171,186,000	(171,186,000)				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>816,240,859,612</b>	<b>16,969,159,689</b>	<b>89,826,623,586</b>	<b>1,315,714,648,963</b>	<b>2,238,751,291,850</b>				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Số dư đầu năm	362,539,698,136	14,483,686,648	46,304,871,432	710,171,756,437	1,133,500,012,653				
Khấu hao trong kỳ	45,219,877,447	2,560,591,520	8,984,015,314	91,116,659,984	147,881,144,265				
Thanh lý, nhượng bán	0	0		(171,186,000)	(171,186,000)				
Phân loại lại	2,226,138,824	(2,545,515,702)	(139,621,680)	458,998,558					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>409,985,714,407</b>	<b>14,498,762,466</b>	<b>55,149,265,066</b>	<b>801,576,228,979</b>	<b>1,281,209,970,918</b>				
<b>Giá trị còn lại</b>									
Số dư đầu năm	441,397,528,565	13,557,338,007	44,953,453,277	573,520,021,127	1,073,428,340,976				
Số dư cuối kỳ	406,255,145,205	2,470,397,223	34,677,358,520	514,138,419,984	957,541,320,932				

## 10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	5,417,853,001	14,387,333,749	19,805,186,750
Mua trong kỳ	0	770,666,109	770,666,109
Đầu tư XDCB hoàn thành	0	203,028,000	203,028,000
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối kỳ	5,417,853,001	15,361,027,858	20,778,880,859
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	0	10,835,540,241	10,835,540,241
Khấu hao trong kỳ	0	2,088,486,375	2,088,486,375
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	12,924,026,616	12,924,026,616
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	5,417,853,001	3,551,793,508	8,969,646,509
Số dư cuối kỳ	5,417,853,001	2,437,001,242	7,854,854,243



<b>13. Chi phí trả trước</b>	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23,949,418,126	13,490,869,061
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)		
<b>Cộng</b>	<b>23,949,418,126</b>	<b>13,490,869,061</b>
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	526,757,461,100	557,118,964,572
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC		
khác - Đầu tư xây dựng TT Logistics Đình	85,387,867,183	90,607,357,678
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC		
khác - Đầu tư xây dựng Cảng Xanh VIP	301,522,035,613	314,137,712,597
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC		
khác - Đầu tư xây dựng Công ty CP Đầu tư		
dịch vụ và Phát triển Xanh	125,264,193,866	128,130,181,560
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	14,583,364,438	24,243,712,737
<b>Cộng</b>	<b>526,757,461,100</b>	<b>557,118,964,572</b>

<b>14. Tài sản khác</b>	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
<b>Cộng</b>		

<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>		
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:	-	76,005,458,184
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:	-	11,948,000,000
	-	64,057,458,184

<b>16. Phải trả người bán</b>		Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	106,794,389,030	106,794,389,030	86,908,933,261	86,908,933,261
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	47,863,902,187	47,863,902,187	32,551,886,676	32,551,886,676
+ Công ty CP Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ	31,009,356,888	31,009,356,888	16,566,155,641	16,566,155,641
+ Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí PVOIL Hải Phòng	3,218,337,220	3,218,337,220	3,766,984,821	3,766,984,821

+ Công ty TNHH Thương mại dịch vụ dầu khí Anh Thủy	3,865,234,085	3,865,234,085	3,518,043,267	3,518,043,267
+ Công ty CP thương mại và dịch vụ VOSCO	819,183,200	819,183,200	1,225,637,974	1,225,637,974
+ Công Ty Cổ Phần Cảng Đà Nẵng	1,856,675,724	1,856,675,724	1,854,728,970	1,854,728,970
+ Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V- TNHH MTV	1,982,401,600	1,982,401,600	1,933,694,400	1,933,694,400
+ Công ty TNHH toàn cầu Khải Minh	2,035,123,449	2,035,123,449	2,239,579,472	2,239,579,472
+ Công ty CP Cảng Nam Hải Đình Vũ	1,957,787,575	1,957,787,575	-	-
+ Công ty cổ phần vận tải biển Vinaship	1,119,802,446	1,119,802,446	1,447,062,131	1,447,062,131
- Phải trả các đối tượng khác	58,930,486,843	58,930,486,843	54,357,046,585	54,357,046,585
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>106,794,389,030</b>	<b>106,794,389,030</b>	<b>86,908,933,261</b>	<b>86,908,933,261</b>

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Phải trả các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				

### 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/đã được khấu trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	<b>10,311,831,530</b>	<b>153,491,730,707</b>	<b>125,720,335,746</b>	<b>38,083,226,491</b>
- Thuế giá trị gia tăng	1,415,544,581	105,419,585,740	100,355,036,601	6,480,093,720
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,551,131,689	24,581,263,795	14,090,453,279	17,041,942,205
- Thuế thu nhập cá nhân	1,488,641,918	5,821,520,101	4,738,367,056	2,571,794,963
- Các loại thuế khác	856,513,342	17,669,361,071	6,536,478,810	11,989,395,603
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
<b>Cộng</b>	<b>10,311,831,530</b>	<b>153,491,730,707</b>	<b>125,720,335,746</b>	<b>38,083,226,491</b>

### 18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	<b>11,359,332,119</b>	<b>5,063,285,052</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	11,359,332,119	5,063,285,052
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>11,359,332,119</b>	<b>5,063,285,052</b>

<i>19. Phải trả khác</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	3,015,222,992	2,761,746,714
- Bảo hiểm xã hội	137,215,112	33,531,378
- Bảo hiểm y tế	125,009,315	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	64,373,285	10,296,343
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	208,600,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	956,088,550
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	37,658,606,340	38,392,560,638
<b>Cộng</b>	<b>41,000,427,044</b>	<b>42,362,823,623</b>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30,000,000	30,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>30,000,000</b>	<b>30,000,000</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

## 20. Doanh thu chưa thực hiện

### 21. Trái phiếu phát hành

### 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<i>23. Dự phòng phải trả</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

**Cộng**

***24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả***

***25. Vốn chủ sở hữu***

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (có chi tiết kèm theo)

25. a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>501,123,040,000</b>	<b>36,047,891,246</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1,106,925,084,543</b>	<b>300,473,561,232</b>	<b>1,944,569,577,021</b>
Tăng vốn trong kỳ	50,104,940,000						233,977,657,154	891,000,000	50,995,940,000
Lãi trong kỳ							(194,371,634,400)	51,817,612,210	285,795,269,364
Tăng khác									0
Giảm vốn trong kỳ								(14,261,000,000)	(208,632,634,400)
Lỗ trong kỳ									0
Giảm khác							(2,650,000,000)		(2,650,000,000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>551,227,980,000</b>	<b>36,047,891,246</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1,143,881,107,297</b>	<b>338,921,173,442</b>	<b>2,070,078,151,985</b>
Tăng vốn trong kỳ									0
Lãi trong kỳ							176,777,980,361	42,631,249,217	219,409,229,578
Tăng khác									0
Giảm vốn trong kỳ							(89,938,493,206)	(21,383,200,000)	(111,321,693,206)
Lỗ trong kỳ									0
Giảm khác							(2,300,000,000)		(2,300,000,000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>551,227,980,000</b>	<b>36,047,891,246</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1,228,420,594,452</b>	<b>360,169,222,659</b>	<b>2,175,865,688,357</b>

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	551,227,980,000	551,227,980,000
<b>Cộng</b>		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	551,227,980,000	501,123,040,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	50,104,940,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	551,227,980,000	551,227,980,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	133,527,694,400
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55,122,798	55,122,798
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55,122,798	55,122,798
+ Cổ phiếu phổ thông	55,122,798	55,122,798
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55,122,798	55,122,798
+ Cổ phiếu phổ thông	55,122,798	55,122,798
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu</i>		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	786,116,200,097	765,535,152,633
- Quỹ đầu tư phát triển	786,116,200,097	765,535,152,633
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

- USD

2,144,753

1,550,418

d) Vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng Việt nam

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Quý 3 năm nay

Quý 3 năm trước

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

**Cộng**

428,963,773,612

458,006,839,177

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Quý 3 năm nay

Quý 3 năm trước

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

### 3. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá BĐS bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	319,184,396,028	341,272,310,522
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài đm trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>319,184,396,028</b>	<b>341,272,310,522</b>

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,355,345,379	1,901,797,568
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	145,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	577,882	69,008,058
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	14,319	-
<b>Cộng</b>	<b>3,355,937,580</b>	<b>2,115,805,626</b>

### 5. Chi phí tài chính

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Lãi tiền vay	88,941,975	4,224,790,236
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	141,826,205	391,136,809
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kd và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	4,605,560	-



- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>235,373,740</b>	<b>4,615,927,045</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Quý 3 năm nay</b>	<b>Quý 3 năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,192,050,000	831,679,885
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	1,606,477,227	1,395,841,203
<b>Cộng</b>	<b>2,798,527,227</b>	<b>2,227,521,088</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Quý 3 năm nay</b>	<b>Quý 3 năm trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	369,078,249	15,286
<b>Cộng</b>	<b>369,078,249</b>	<b>15,286</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 3 năm nay</b>	<b>Quý 3 năm trước</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<b>16,980,806,030</b>	<b>17,803,019,591</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	-	-
- Các chi phí QLDN khác	16,980,806,030	17,803,019,591
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<b>12,231,784,988</b>	<b>13,114,221,971</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	-	-
- Các chi phí bán hàng khác	12,231,784,988	13,114,221,971
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 3 năm nay</b>	<b>Quý 3 năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,838,583,909	7,255,865,005
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>7,838,583,909</b>	<b>7,255,865,005</b>

### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quý 2 năm nay

Quý 2 năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
  
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực sự trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

## IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Những thông tin khác.

Hải Phòng, ngày 23 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đoàn Phương Thảo



Lê Thế Trung



Nguyễn Văn Tiến

